

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TẬP ĐOÀN KINH TẾ MINH HỌA TẠI TẬP ĐOÀN VINGROUP

PGS.TS. Nguyễn Thị Hà* - Nguyễn Thái Hà Thương* - Dương Thị Khánh Linh*

Một tập đoàn kinh tế luôn hướng tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững. Muốn thực hiện mục tiêu đó, tập đoàn sẽ đòi hỏi phải bổ sung thêm vốn cho hoạt động trong tương lai. Để đảm bảo đủ vốn cho hoạt động của tập đoàn thì cần thiết phải dự báo và lập kế hoạch tài chính, đó là nhiệm vụ rất quan trọng của nhà quản trị tài chính trong tập đoàn. Kế hoạch tài chính là bản tổng hợp dự kiến trước nhu cầu tài chính cho hoạt động của một doanh nghiệp hay một tập đoàn trong tương lai. Nội dung của kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến được báo cáo kết quả kinh doanh và dự kiến chính sách phân phối lợi nhuận; dự kiến nhu cầu tài chính thông qua thiết lập bảng cân đối kế toán mẫu; dự kiến kế hoạch lưu chuyển tiền tệ; lựa chọn các biện pháp tổ chức, điều chỉnh đảm bảo nguồn lực tài chính được sử dụng hiệu quả. Trên cơ sở ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính trong tập đoàn, nhóm tác giả minh họa một tình huống cụ thể lập kế hoạch tài chính cho tập đoàn Vingroup (VIC).

• Từ khóa: kế hoạch tài chính, tập đoàn kinh tế, tập đoàn Vingroup.

An economic group always aims for sustainable growth and development. To achieve that goal, the group will require additional capital for future operations. To ensure sufficient capital for the group's operations, it is necessary to forecast and make a financial plan, which is a very important task of the financial manager in the group. A financial plan is a summary of the expected financial needs for the future operations of a business or group. The content of the financial plan includes: Expected business performance report and expected profit distribution policy; expected financial needs through the establishment of a sample balance sheet; expected cash flow plan; selection of organizational and adjustment measures to ensure that financial resources are used effectively. Based on the significance of financial planning in the group, the group of authors illustrates a specific situation of financial planning for Vingroup.

• Key words: financial planning, economic group, Vingroup corporation.

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.11>

Về thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Về phát triển dịch vụ tài chính: Đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn đến từ các ngân hàng lớn và uy tín tại Việt Nam. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu tài chính ngắn hạn của Vingroup như chi tiêu vận hành hàng ngày, thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, bảo đảm thanh khoản cho hoạt động kinh doanh, hoặc để tài trợ cho các dự án ngắn hạn có tính thanh khoản nhanh. Đối với các khoản vay dài hạn được sử dụng để đầu tư vào các dự án lớn và dài hạn của Vingroup như phát triển bất động sản, mở rộng hạ tầng, đầu tư vào công nghệ và nghiên cứu phát triển.

Về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: Sản phẩm của Vingroup đã có mặt trên hơn 50 quốc gia nhờ vào sự hỗ trợ của các hiệp định thương mại tự do. Những hiệp định này giúp VIC tiếp cận được

1. Thu thập căn cứ cho việc lập kế hoạch tài chính

Chính sách, chế độ tài chính hiện hành của Tập đoàn Vingroup

Về chính sách khấu hao: Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

* Học viện Tài chính; email: nguyenha@hvtc.edu.vn

nhiều thị trường quốc tế, từ đó mở rộng phạm vi phân phối và tăng cường sự hiện diện toàn cầu.

Về thị trường đầu vào và đầu ra: Trong những năm gần đây, thị trường kinh doanh chính của Vingroup, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản, đã chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như biến động giá nguyên vật liệu xây dựng, ảnh hưởng lớn đến chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản của Vingroup.

2. Tổng hợp các hệ số tài chính và các chính sách tài chính phục vụ cho việc lập kế hoạch tài chính

Căn cứ vào số liệu của Báo cáo tài chính giai đoạn 2018 - 2022, nhóm tác giả tính toán một số chỉ tiêu tài chính của Tập đoàn như sau:

Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
A. Nhóm hệ số khả năng thanh toán (lần)					
Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,73	0,95	1,82	1,96	1,64
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,56	0,72	1,37	1,53	1,33
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,01	0,01	0,12	0,14	0,04
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	3,00	4,12	1,50	2,71	1,45
B. Hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản (%)					
1. Hệ số cơ cấu nguồn vốn					
a. Hệ số nợ	60%	48%	50%	59%	66%
b. Hệ số vốn chủ sở hữu	40%	52%	50%	41%	34%
2. Hệ số cơ cấu tài sản					
a. Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	37%	36%	35%	29%	26%
b. Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	63%	64%	65%	71%	74%
C. Hệ số hiệu suất hoạt động					
1. Số vòng quay hàng tồn kho	2,07	1	0	1	0
2. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (ngày)	174,12	356	748	679	824
3. Số vòng quay nợ phải thu	13,49	5,03	1,05	1,55	3,04
4. Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	26,68	71,53	341,66	232,38	118,48
5. Số vòng quay vốn lưu động	0,52	0,26	0,12	0,14	0,1
6. Kỳ luân chuyển vốn lưu động	689,64	1399,49	2972,98	2576,67	3576,26
7. Vòng quay tài sản	0,19	0,09	0,04	0,04	0,03
8. Số vòng quay nợ phải trả	0,36	0,16	0,15	0,23	0,16
9. Kỳ luân chuyển nợ phải trả (ngày)	995,28	2182,88	2398,24	1538,87	2269,88
D. Hệ số hiệu quả hoạt động (%)					
ROS	15%	32,6%	15,4%	54,4%	23,2%
BEP	4,3%	5%	2,1%	4,3%	2,8%
ROA	2,8%	3%	7%	2,4%	6%
ROE	7,2%	6,5%	1,3%	5,3%	1,7%

Nguồn: Tính toán từ BCTC của Tập đoàn

Chính sách đầu tư

Về đầu tư tài sản dài hạn

Từ năm 2018 đến năm 2022, tỷ trọng tài sản dài hạn của Tập đoàn tăng dần. Đây có thể coi là một quyết định khá đúng đắn của Tập đoàn, bởi vì thị trường của Tập đoàn đang có xu hướng

phát triển mạnh mẽ hơn, đa dạng ngành nghề kinh doanh hơn. Đặc biệt là thị trường bất động sản năm 2024 sẽ có những khía cạnh khả quan hơn so với các năm trước, chủ yếu là do các yếu tố tích cực từ cả nền kinh tế đến các chính sách và xu hướng người tiêu dùng.

Về đầu tư tài sản ngắn hạn

Trong giai đoạn năm 2018 đến năm 2022, Tập đoàn giảm đầu tư vào tài sản ngắn hạn, giảm dự trữ tiền và tương đương tiền. Sự giảm sút này có thể là do Tập đoàn vẫn đang còn nhiều dự án chưa hoàn thiện hoặc chưa bàn giao đến tay khách hàng, vì vậy hàng tồn kho luôn ở mức cao trong giai đoạn vừa qua. Tiền và tương đương tiền giảm sẽ khiến Tập đoàn có nguy cơ gặp khó khăn khi các khoản nợ đến hạn, giảm tính thanh khoản, hay thậm chí là mất thanh khoản.

Chính sách vay nợ

Hệ số nợ của Tập đoàn luôn ở mức cao và đang có xu hướng gia tăng, giữ ở mức xung quanh 60%. Thực tế thì hệ số nợ của các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong ngành xây dựng ở Việt Nam là lớn hơn 74%, trong khi VIC chỉ ở mức trên 60%, con số này nói lên khoảng cách giữa VIC và các doanh nghiệp cùng ngành. Về việc sử dụng nguồn vốn bên ngoài nhiều hơn là vốn nội sinh, việc này là bình thường và cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp trong ngành bất động sản.

Chính sách cổ tức

Vingroup trong những năm gần đây không chia cổ tức bằng tiền, thay vào đó, Tập đoàn tái đầu tư lợi nhuận đó vào mở rộng kinh doanh và hỗ trợ chiến lược tăng trưởng dài hạn của họ, ví dụ như đầu tư vào bất động sản và mảng ô tô.

3. Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của Vingroup (VIC) giai đoạn 2023-2027

Căn cứ tình hình nói trên, nhóm tác giả dự báo kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính giai đoạn 2023-2027 của VIC như sau:

Chỉ tiêu	So với thực hiện niên độ tài chính (NĐTC) liên trước (TƯƠNG ĐỐI)				
	NĐTC 2022-2023	NĐTC 2023-2024	NĐTC 2024-2025	NĐTC 2025-2026	NĐTC 2026-2027
Doanh thu thuần	10%	15%	20%	18%	20%
Doanh thu tài chính	8%	10%	12%	15%	18%
Lợi nhuận sau thuế	12%	20%	25%	30%	35%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trước những sự bất ổn của thị trường, Tập đoàn ưu tiên đảm bảo sự thận trọng trong kế hoạch sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đề xuất mức tăng trưởng ổn định và bền vững qua từng giai đoạn.

3.1. Thiết lập giả thiết cho việc dự báo nhu cầu tài chính giai đoạn 2023-2027

TT	Khoản mục	Giả thiết	Nguồn
I. Những giả định cho dự báo kết quả kinh doanh			
1	Doanh thu	Tăng trưởng trung bình 12%/năm	Kế hoạch
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0,3% - 0,4% doanh thu thuần	Dựa vào quan hệ lịch sử
3	Giá vốn hàng bán	65% - 75% doanh thu thuần	Dựa vào quan hệ lịch sử
4	Doanh thu tài chính	Tăng 5% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
5	Chi phí tài chính	Năm 2024 giảm 20% so với năm 2023. 3 năm sau, mỗi năm tăng 30%	Dựa vào quan hệ lịch sử
6	Chi phí lãi vay	Lãi suất vay ngắn hạn: 6,2% - 7,2% Lãi suất vay dài hạn: 9% - 9,5%	Hợp đồng tín dụng, chính sách lãi suất của NHTM
7	Chi phí bán hàng	4% doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2% - 3% doanh thu; mỗi năm giảm 0,03%	Dựa vào quan hệ lịch sử
9	Kết quả hoạt động khác	Chiếm 1-2% tổng doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử
10	Chi phí thuế TNDN	15% - 18% lợi nhuận trước thuế	Thuế suất ước tính, dựa vào quan hệ lịch sử
11	Cổ tức cổ phần thưởng	Giả định Vingroup tiếp tục không trả cổ tức bằng tiền	Dựa vào quan hệ lịch sử
II. Những giả định cho dự báo bảng cân đối kế toán			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm 2023 sẽ giảm 30% so với năm 2022; năm 2024 sẽ giảm nhẹ 10% so với năm 2023; giai đoạn sau đó sẽ tăng 20% mỗi năm.	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tăng 5% mỗi năm	Kế hoạch
3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	Tăng 5% mỗi năm	Kế hoạch
4	Hàng tồn kho	Năm 2023 tăng 9% so với năm 2022 Năm 2024 và 2025 tăng 6% so với năm trước đó Năm 2026 và 2027 giảm 5% so với năm trước đó	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch
5	Tài sản ngắn hạn khác	Tăng 2% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
6	Khoản phải thu khách hàng	Tăng 3% mỗi năm	Chính sách bán chịu của công ty
7	Nguyên giá Tài sản cố định	Tài sản cố định hữu hình: tăng 1% mỗi năm	Kế hoạch mở rộng thị trường; Chính sách đầu tư
8	Khấu hao lũy kế	Hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình bằng 26% nguyên giá Tài sản cố định	Dựa vào quan hệ lịch sử
9	Tài sản dở dang dài hạn	Giảm 10% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
10	Bất động sản đầu tư	Giảm 30% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
11	Đầu tư tài chính dài hạn	Tăng 20% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
11a	Đầu tư vào công ty con	Tăng 20% mỗi năm	Chính sách đầu tư
11b	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giảm 20% mỗi năm	Quan hệ lịch sử
11c	Đầu tư vào công ty liên kết	Giữ nguyên	Chính sách đầu tư
11d	Dự phòng đầu tư Tài chính dài hạn	Tăng 30% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử, Chính sách đầu tư
11e	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giữ nguyên	Chính sách đầu tư
12	Tài sản dài hạn khác	2024 và 2025 mỗi năm tăng 100% mỗi năm, 3 năm sau mỗi năm giảm 30%	Dựa vào quan hệ lịch sử
13	Phải trả nhà cung cấp	79% giá vốn hàng bán	Dựa vào quan hệ lịch sử
14	Các khoản chiếm dụng khác	340% doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử

TT	Khoản mục	Giả thiết	Nguồn
15	Vay ngắn hạn	Vay ngân hàng: vay thêm 2.000 tỷ mỗi năm	Nhu cầu tài trợ
16	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tăng 10% mỗi năm	Vingroup còn khá nhiều các hợp đồng kinh doanh chưa hoàn thành nên có thể dự phòng phải trả ngắn hạn sẽ tăng trong những năm tới (Kế hoạch phát triển)
17	Chi phí phải trả dài hạn	Tăng 60% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch phát triển
18	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Tăng 20% mỗi năm	Kế hoạch mở rộng thị trường
19	Phải trả dài hạn khác	Tăng 10% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
20	Vay dài hạn	Giảm 10% mỗi năm	Vingroup muốn cơ cấu lại các khoản nợ để tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn và giảm chi phí tài chính.
21	Dự phòng phải trả dài hạn	Giữ nguyên	Dựa vào quan hệ lịch sử
22	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tăng 1,2% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch phát hành
23	Cổ phiếu ưu đãi	Giữ nguyên	Dựa vào quan hệ lịch sử
24	Thặng dư vốn cổ phần	Tăng 1% mỗi năm	Biến động giá cổ phiếu trên thị trường trong 1 năm vừa qua
25	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	= 4,15% lợi nhuận sau thuế	Dựa vào quan hệ lịch sử
26	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Lợi nhuận sau thuế - Cổ phần thưởng - Trích lập các quỹ	Chính sách cổ tức Phương pháp kế toán
27	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	

3.2. Dự kiến báo cáo tài chính giai đoạn 2023-2027

Dự kiến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023	2024	2025	2026	2027
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.083.747	7.933.797	8.885.852	9.952.154	11.146.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	4.958.623	3.471.036	2.429.725	1.700.808	1.190.566
Lợi nhuận gộp	2.125.124	4.462.761	6.456.127	8.251.347	9.955.848
Doanh thu hoạt động tài chính	17.609.823	18.490.314	19.414.830	20.385.571	21.404.850
Chi phí tài chính	10.639.634	8.511.707	11.065.219	14.384.785	18.700.220
Trong đó: Chi phí lãi vay	5.729.543	5.336.119	4.995.039	4.701.066	4.449.491
Chi phí bán hàng	283.350	317.352	355.434	398.086	445.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	177.094	198.345	222.146	248.804	278.660
Lợi nhuận thuần từ Hoạt động kinh doanh	19.734.947	22.953.075	25.870.957	28.636.918	31.360.698
Lợi nhuận khác	106.256	119.007	133.288	149.283	167.196
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.841.203	23.072.082	26.004.245	28.786.200	31.527.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.174.593	3.691.534	4.160.679	4.605.792	5.044.463
Thuế TNDN hoãn lại	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.516.611	19.230.549	21.693.565	24.030.408	26.333.431

Dự kiến bảng cân đối kế toán

	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	72.658.147	76.099.358	80.000.300	82.421.190	85.069.125

	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
Tiền và các khoản tương đương tiền	992.986	893.688	1.072.425	1.286.910	1.544.292
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.837	34.478	36.202	38.013	39.913
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.464.345	50.887.562	53.431.940	56.103.537	58.908.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.328.155	3.494.562	3.669.290	3.852.755	4.045.393
Hàng tồn kho	13.811.161	14.639.831	15.518.221	14.742.310	14.005.194
Tài sản ngắn hạn khác	6.028.663	6.149.236	6.272.221	6.397.665	6.525.619
Tài sản dài hạn	239.627.515	332.015.736	325.201.342	335.354.399	359.505.880
Các khoản phải thu dài hạn	7.819.497	8.054.082	8.295.705	8.544.576	8.800.913
Tài sản cố định	994.622	1.004.568	1.014.614	1.024.760	1.035.008
Nguyên giá tài sản cố định	1.344.084	1.357.525	1.371.100	1.384.811	1.398.659
Hao mòn lũy kế	349.462	352.956	356.486	360.051	363.651
Bất động sản đầu tư	2.121.869	1.485.309	1.039.716	727.801	509.461
Tài sản dở dang dài hạn	4.027.145	3.624.430	3.261.987	2.935.788	2.642.210
Đầu tư tài chính dài hạn	159.686.108	187.890.798	220.619.737	258.442.765	301.943.193
Đầu tư vào công ty con	196.145.759	235.374.911	282.449.893	338.939.871	406.727.845
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	712.210	854.652	1.025.582	1.230.698	1.476.838
Đầu tư vào công ty liên kết	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150
Dự phòng đầu tư Tài chính dài hạn	(37.223.011)	(48.389.914)	(62.906.888)	(81.778.954)	(106.312.640)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	64.978.274	129.956.548	90.969.584	63.678.709	44.575.096
TỔNG TÀI SẢN	312.285.662	408.115.093	405.201.642	417.775.590	444.575.005

NGUỒN VỐN	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
C. NỢ PHẢI TRẢ	160.115.504	165.608.763	173.291.067	183.262.922	195.764.568
I. Nợ ngắn hạn	35.622.286	39.337.262	43.751.615	48.801.198	54.458.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.917.312	2.742.118	1.919.483	1.343.638	940.547
2. Các khoản chiếm dụng khác	24.084.739	26.974.908	30.211.897	33.837.325	37.897.804
3. Vay ngắn hạn	7.620.235	9.620.235	11.620.235	13.620.235	15.620.235
4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.560	19.316	21.248	23.373	25.710
II. Nợ dài hạn	124.493.218	126.271.502	129.539.452	134.461.725	141.305.982
1. Chi phí phải trả dài hạn	699.213	1.118.740	1.789.985	2.863.976	4.582.361
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.560	7.872	9.447	11.336	13.604
3. Phải trả dài hạn khác	68.671.570	75.538.727	83.092.600	91.401.860	100.542.046
4. Vay dài hạn	55.097.129	49.587.416	44.628.674	40.165.807	36.149.226
5. Dự phòng phải trả dài hạn	18.746	18.746	18.746	18.746	18.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	112.493.253	117.199.431	122.891.242	128.345.559	133.743.362
1. Vốn chủ sở hữu	112.493.253	117.199.431	122.891.242	128.345.559	133.743.362
1.1. Vốn cổ phần đã phát hành	39.146.245	39.609.410	40.078.132	40.552.479	41.032.518
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	38.597.028	39.060.193	39.528.915	40.003.262	40.483.301
Cổ phiếu ưu đãi	549.217	549.217	549.217	549.217	549.217
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	39.531.676	39.926.992	40.326.262	40.729.525	41.136.820
1.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	685.439	798.068	900.283	997.262	1.092.837
1.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.129.893	36.864.962	41.586.565	46.066.293	50.481.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	17.298.721	18.432.481	20.793.282	23.033.146	25.240.593
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	15.831.171	18.432.480	20.793.282	23.033.146	25.240.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	272.608.758	282.808.195	296.182.309	311.608.481	329.507.930

4. Kết luận: Định hướng thực hiện kế hoạch chung cho giai đoạn 2023-2027

Đối với hoạt động quản trị - tái cấu trúc: Tăng cường hiệu quả quản trị và kiểm soát nội bộ, áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và kiểm soát chi phí;

Đối với hoạt động sản xuất và cung ứng: Mở rộng năng lực sản xuất, đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; Tối ưu hóa chuỗi cung ứng, cải thiện hệ thống logistics và quản lý kho bãi để giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động; Phát triển sản phẩm mới, đầu tư vào R&D để tạo ra các sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu thị trường và tăng cường sức cạnh tranh.

Đối với hoạt động kinh doanh: Phát triển thị trường bất động sản, tập trung phát triển các dự án bất động sản cao cấp, khu đô thị thông minh và khu công nghiệp; Mở rộng thị trường ô tô điện, tăng cường sản xuất và xuất khẩu xe điện VinFast sang các thị trường quốc tế; Đa dạng hóa dịch vụ, phát triển thêm các dịch vụ y tế, giáo dục và du lịch để đa dạng hóa nguồn thu và tăng cường sự ổn định tài chính.

Đối với hoạt động đầu tư: Hoàn thiện và đưa vào khai thác các dự án bất động sản lớn, đảm bảo các dự án đang triển khai được hoàn thành đúng tiến độ và vận hành hiệu quả; Mở rộng đầu tư quốc tế, tìm kiếm và đầu tư vào các dự án bất động sản, khu nghỉ dưỡng tại các thị trường tiềm năng như Mỹ, châu Âu và châu Á; Tối ưu hóa dòng tiền, quản lý chặt chẽ dòng tiền, đầu tư vào các dự án có khả năng sinh lời cao để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Đối với hoạt động truyền thông - marketing: Thực hiện các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, xây dựng và quảng bá thương hiệu Vingroup trên các phương tiện truyền thông lớn, cả trong nước và quốc tế; Quảng bá sản phẩm và dịch vụ mới, tập trung vào quảng bá các sản phẩm mới như xe điện VinFast, các dự án bất động sản cao cấp; Phát triển các chương trình chăm sóc khách hàng, cải thiện dịch vụ khách hàng, triển khai các chương trình khuyến mãi và ưu đãi để thu hút và giữ chân khách hàng./.

Tài liệu tham khảo:

Tài chính doanh nghiệp (2015), Giáo trình Học viện Tài chính.
Báo cáo Tài chính Tập đoàn Vingroup giai đoạn từ 2018- 2022.
Chính sách, chế độ tài chính hiện hành của Tập đoàn Vingroup.